TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 32-PX Vận tải sàng tuyển 2

Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**223**	**138.581,0**	**183.715.709**	**11**	**4.435.116**	**17**	**6.252.577**	**700.000**				**75.813**			**195.179.215**	**6.511.600**	**1.221.300**	**814.300**	**1.302.200**	**495.000**		**450.000**	**1.200.000**	**30.000**	**448.000**			**12.472.400**	**182.706.815**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	25	17.350,0	23.000.754			4	1.760.923	300.000							25.061.677	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		315.000	1.200.000					2.952.400	22.109.277	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	26	17.203,0	22.805.878	2	806.385	1	403.192								24.015.455	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					224.000			1.528.900	22.486.555	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	18	11.965,0	15.861.904	2	806.385	3	1.209.577	200.000							18.077.866	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000		105.000						1.430.900	16.646.966	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	21	13.908,0	18.437.723	7	2.822.346	3	1.209.577	200.000							22.669.646	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000								1.325.900	21.343.746	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	24	15.912,0	21.094.409			1	403.192								21.497.601	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	20.192.701	
6	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	30	19.890,0	26.368.012			1	403.192								26.771.204	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		15.000						1.319.900	25.451.304	
7	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	3	1.989,0	2.636.801												2.636.801														2.636.801	
8	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.609.000	23	15.249,0	20.215.476			1	215.731								20.431.207	448.800	84.200	56.100	149.000	55.000					224.000			1.017.100	19.414.107	
9	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.609.000	25	16.575,0	21.973.343			2	431.462								22.404.805	448.800	84.200	56.100	149.000	55.000				30.000				823.100	21.581.705	
10	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	28	8.540,0	11.321.409			1	215.731					75.813			11.612.953	448.800	84.200	56.100	110.200	55.000		15.000						769.300	10.843.653	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**3.977**	**2.310.653,9**	**2.479.942.324**	**205**	**49.137.771**	**205**	**47.114.744**	**1.600.000**	**2.400.000**	**5**	**1.750.000**		**58.800.000**	**33.250.000**	**2.673.994.839**	**78.422.800**	**14.712.400**	**9.810.300**	**23.136.300**	**8.910.000**	**417.000**	**181.312**	**3.408.476**	**1.080.000**	**14.087.333**	**2.782.000**	**2.184.000**	**159.131.922**	**2.514.862.917**	
11	HL-07513	Phạm Minh Tiến	5.013.000	5	2.647,0	2.840.931			2	385.615								3.226.546				32.300	55.000				30.000				117.300	3.109.246	
12	HL-07585	Nguyễn Ngọc Sơn	5.057.000	25	14.139,3	15.175.206			1	194.500						400.000		15.769.706	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000				30.000	315.750			1.080.850	14.688.856	
13	HL-05956	Phạm Quang Phi	5.527.000	23	13.692,0	14.695.135			1	212.577						400.000		15.307.712	442.200	83.000	55.300	147.300	55.000				30.000	363.000			1.175.800	14.131.912	
14	HL-06872	Phạm Đức Thủ	5.264.000	26	14.882,7	15.973.071			1	202.462						400.000		16.575.533	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000					296.900			1.053.800	15.521.733	
15	HL-07872	Đỗ Văn Hùng	5.013.000	23	13.408,5	14.390.865	3	578.423	1	192.808						400.000		15.562.096	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					277.000			1.007.500	14.554.596	
16	HL-02252	Tô Văn Báo	8.108.000	28	16.056,6	17.232.976			1	311.846						400.000		17.944.822	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					423.000			1.478.500	16.466.322	
17	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	5.527.000	26	14.985,6	16.083.510			1	212.577						400.000		16.696.087	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000					315.250			1.099.750	15.596.337	
18	HL-06754	Dương Hải Thuyết	6.469.000	15	8.672,6	9.307.992	8	1.990.462	1	248.808						200.000		11.747.262	517.600	97.100	64.700	110.700	55.000				30.000				875.100	10.872.162	
19	HL-06868	Lương Văn Chuyển	6.161.000	26	14.926,8	16.020.402			1	236.962						400.000	1.300.000	17.957.364	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	17.106.264	
20	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	20	11.591,6	12.440.872	8	1.542.462	2	385.615						200.000		14.568.949	401.100	75.200	50.200	140.400	55.000				30.000	272.000		494.000	1.517.900	13.051.049	
21	HL-07113	Trịnh Minh Đức	5.867.000	16	8.648,0	9.281.590			1	225.654						200.000		9.707.244	469.400	88.100	58.700	90.900	55.000				30.000				792.100	8.915.144	
22	HL-07586	Cụt Văn Hợi	5.867.000	28	16.509,2	17.718.682			1	225.654						400.000		18.344.336	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000	283.000	546.000		1.679.200	16.665.136	
23	HL-07862	Dương Văn Hướng	5.013.000	27	15.705,9	16.856.582			1	192.808						400.000		17.449.390	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					290.000	676.000		1.696.500	15.752.890	
24	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.804.000	26	15.232,4	16.348.338			1	223.231						400.000		16.971.569	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	16.157.969	
25	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	27	15.892,8	17.057.175			1	223.231						400.000		17.680.406	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	16.866.806	
26	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.575.000	23	13.561,8	14.555.396			7	1.500.962						400.000		16.456.358	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	15.666.758	
27	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	19	10.881,0	11.678.189			1	212.577						200.000		12.090.766	442.200	83.000	55.300	115.100	55.000		181.312						931.912	11.158.854	
28	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.790.000	27	15.478,1	16.612.039			2	522.308						400.000		17.534.347	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	16.617.147	
29	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	5.804.000	25	14.917,4	16.010.259			4	892.923						400.000		17.303.182	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	16.489.582	
30	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	6.469.000	18	10.018,8	10.752.831	6	1.492.846	1	248.808						200.000		12.694.485	517.600	97.100	64.700	120.200	55.000								854.600	11.839.885	
31	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.527.000	27	15.817,2	16.976.036			2	425.154						400.000		17.801.190	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	17.016.690	
32	HL-00473	Nguyễn Mạnh Hà	7.051.000	23	13.699,4	14.703.023	5	1.355.962	1	271.192						400.000	2.000.000	18.730.177	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					261.200	338.000		1.543.700	17.186.477	
33	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	7.051.000	28	16.090,2	17.269.037			1	271.192						400.000		17.940.229	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					257.000		650.000	1.851.500	16.088.729	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00548	Phan Văn Bích	6.500.000	22	12.924,4	13.871.340			1	250.000						400.000		14.521.340	520.100	97.600	65.100	138.400	55.000					376.000			1.252.200	13.269.140	
35	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	27	16.023,0	17.196.914			1	311.846						400.000	950.000	18.858.760	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					296.900			1.352.400	17.506.360	
36	HL-00551	Vũ Văn Sức	6.500.000	27	16.104,9	17.284.814			1	250.000						400.000	1.300.000	19.234.814	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000					304.000			1.190.800	18.044.014	
37	HL-00556	Nguyễn Công Quang	8.108.000	27	15.763,7	16.918.563			1	311.846						400.000		17.630.409	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	16.574.909	
38	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	26	16.691,9	17.914.767			1	311.846						400.000		18.626.613	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	17.571.113	
39	HL-00578	Đinh Văn Cường	7.051.000	24	14.468,0	15.527.934			1	271.192						400.000	1.350.000	17.549.126	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	16.604.626	
40	HL-00673	Lê Đình Trường	6.500.000	22	12.424,9	13.335.191	4	1.000.000	1	250.000						400.000		14.985.191	520.100	97.600	65.100	143.000	55.000					374.900			1.255.700	13.729.491	
41	HL-00723	Phạm Duy Thìn	6.500.000	25	15.152,6	16.262.691			2	500.000		480.000				400.000		17.642.691	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000					374.900			1.261.700	16.380.991	
42	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	6.500.000	16	8.936,0	9.590.690	3	750.000	1	250.000						200.000		10.790.690	520.100	97.600	65.100	101.100	55.000								838.900	9.951.790	
43	HL-00865	Đào Trọng Quyết	8.108.000	27	15.548,4	16.687.543			1	311.846						400.000		17.399.389	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					296.900	676.000		2.028.400	15.370.989	
44	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	27	16.455,6	17.661.208			1	212.577						400.000		18.273.785	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	17.489.285	
45	HL-01033	Nguyễn Văn Toàn	7.051.000	25	14.435,4	15.493.000			1	271.192						400.000		16.164.192	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	15.219.692	
46	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	27	14.744,1	15.824.316			1	248.808						400.000		16.473.124	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					248.000			1.131.400	15.341.724	
47	HL-01148	Phan Văn Liêm	6.500.000	20	12.229,2	13.125.153	6	1.500.000	1	250.000						200.000		15.075.153	520.100	97.600	65.100	143.900	55.000								881.700	14.193.453	
48	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.527.000	24	14.033,3	15.061.386	3	637.731	1	212.577						400.000		16.311.694	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	15.527.194	
49	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	7.051.000	25	14.680,1	15.755.574	4	1.084.769	1	271.192						400.000	1.250.000	18.761.535	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					273.000			1.217.500	17.544.035	
50	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	27	16.916,6	18.155.929			1	225.154	320.000					400.000	1.250.000	20.351.083	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000								852.500	19.498.583	
51	HL-01439	Phạm Văn Long	5.575.000	27	15.548,4	16.687.543	3	643.269	2	428.846						400.000	1.200.000	19.359.658	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					381.000			1.170.600	18.189.058	
52	HL-01488	Phạm Văn Đô	7.051.000	28	15.831,9	16.991.813			1	271.192						400.000	1.250.000	18.913.005	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	17.968.505	
53	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	26	14.538,3	15.603.439	2	428.846	2	428.846						400.000		16.861.131	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	16.071.531	
54	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.978.000	27	15.143,1	16.252.549	2	459.846	1	229.923								16.942.318	478.300	89.700	59.800	149.000	55.000					384.000			1.215.800	15.726.518	
55	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	6.469.000	20	11.186,8	12.006.425	7	1.741.654	1	248.808						200.000		14.196.887	517.600	97.100	64.700	135.200	55.000								869.600	13.327.287	
56	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	7.051.000	28	16.960,7	18.203.260			1	271.192						400.000	1.400.000	20.274.452	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	19.329.952	
57	HL-02148	Phạm Văn Trung	7.051.000	26	15.514,8	16.651.481			1	271.192						400.000		17.322.673	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	16.378.173	
58	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.804.000	29	15.512,7	16.649.227			1	223.231						400.000		17.272.458	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	16.458.858	
59	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	8.108.000	21	11.257,9	12.082.702	3	935.538	1	311.846								13.330.086	648.700	121.700	81.100	124.800	55.000					341.000			1.372.300	11.957.786	
60	HL-02902	Lương Cao Dũng	7.051.000	19	10.936,5	11.737.798	6	1.627.154	1	271.192						200.000	950.000	14.786.144	564.100	105.800	70.600	140.500	55.000								936.000	13.850.144	
61	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.854.000	22	11.915,0	12.787.987	4	900.615	1	225.154						400.000		14.313.756	468.400	87.900	58.600	137.000	55.000								806.900	13.506.856	
62	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	5.264.000	27	15.682,8	16.831.790			1	202.462						400.000		17.434.252	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000					398.333			1.155.233	16.279.019	
63	HL-02967	Phạm Văn Ý	6.161.000	23	13.263,6	14.235.349	3	710.885	1	236.962						400.000		15.583.196	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	14.732.096	
64	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	6.500.000	28	16.423,1	17.626.273			2	500.000						400.000		18.526.273	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000								886.800	17.639.473	
65	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.854.000	24	12.933,9	13.881.493	2	450.308	1	225.154						400.000	1.200.000	16.156.955	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	15.338.055	
66	HL-03115	Đỗ Văn Quang	8.108.000	24	14.024,9	15.052.371	3	935.538	1	311.846						400.000		16.699.755	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					290.000			1.345.500	15.354.255	
67	HL-03150	Trương Văn Dũng	7.051.000	26	14.951,0	16.046.321			1	271.192						400.000		16.717.513	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					224.000			1.168.500	15.549.013	
68	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.854.000	15	8.575,8	9.204.079	9	2.026.385	2	450.308						200.000		11.880.772	468.400	87.900	58.600	112.700	55.000					249.000		156.000	1.187.600	10.693.172	
69	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	7.051.000	15	6.888,0	7.392.645	4	1.084.769	1	271.192								8.748.606	564.100	105.800	70.600	80.100	55.000					261.200			1.136.800	7.611.806	
70	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	7.051.000	24	13.450,5	14.435.942			1	271.192						400.000		15.107.134	564.100	105.800	70.600	143.700	55.000								939.200	14.167.934	
71	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	13	6.936,0	7.444.183	10	3.118.462	1	311.846						600.000		11.474.491	648.700	121.700	81.100	106.200	55.000								1.012.700	10.461.791	
72	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	8.108.000	24	13.387,5	14.368.326	2	623.692	1	311.846						400.000		15.703.864	648.700	121.700	81.100	148.500	55.000					252.000			1.307.000	14.396.864	
73	HL-03350	Trần Văn Tựa	5.804.000	27	15.104,0	16.210.584			1	223.231						400.000		16.833.815	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	16.020.215	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
74	HL-03362	Nguyễn Viết Song	5.264.000	25	14.300,0	15.347.626	3	607.385	1	202.462						400.000		16.557.473	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000								756.900	15.800.573	
75	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.575.000	23	14.437,5	15.495.253			7	1.500.962						400.000	1.150.000	18.546.215	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	17.756.615	
76	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.854.000	24	13.737,0	14.743.432			1	225.154						400.000		15.368.586	468.400	87.900	58.600	147.500	55.000								817.400	14.551.186	
77	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	5.309.000	32	20.028,8	21.496.143			1	204.192						400.000		22.100.335	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	21.338.735	
78	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.978.000	27	15.208,2	16.322.418			1	229.923								16.552.341	478.300	89.700	59.800	149.000	55.000					267.000			1.098.800	15.453.541	
79	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	7.051.000	19	11.075,6	11.887.035	7	1.898.346	1	271.192						200.000		14.256.573	564.100	105.800	70.600	135.200	55.000								930.700	13.325.873	
80	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.790.000	23	12.708,2	13.639.204			2	522.308						400.000		14.561.512	543.300	101.900	68.000	138.500	55.000								906.700	13.654.812	
81	HL-04131	Nguyễn Đình Long	7.051.000	22	12.618,5	13.543.018			1	271.192						400.000		14.214.210	564.100	105.800	70.600	134.700	55.000								930.200	13.284.010	
82	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	7.051.000	23	13.140,8	14.103.498	4	1.084.769	1	271.192						400.000		15.859.459	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	14.914.959	
83	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.804.000	27	15.016,1	16.116.191			1	223.231						400.000		16.739.422	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	15.925.822	
84	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.854.000	23	14.305,2	15.353.261			1	225.154	320.000					400.000	1.150.000	17.448.415	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000								852.500	16.595.915	
85	HL-04251	Đặng Vương An	5.854.000	31	17.577,0	18.864.767			2	450.308						400.000		19.715.075	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	18.896.175	
86	HL-04727	Chu Văn Thưởng	8.108.000	25	14.600,3	15.669.927			1	311.846						400.000		16.381.773	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	15.326.273	
87	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	7.051.000	17	9.080,0	9.745.240			1	271.192						200.000	850.000	11.066.432	564.100	105.800	70.600	103.300	55.000								898.800	10.167.632	
88	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	27	16.450,4	17.655.574			1	311.846						400.000		18.367.420	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	17.311.920	
89	HL-05014	Tương Tòn Phẩy	5.804.000	25	15.040,2	16.142.110			1	223.231						400.000		16.765.341	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	15.951.741	
90	HL-05111	Cao Thành Luân	8.108.000	20	10.870,0	11.666.383			1	311.846						200.000	1.000.000	13.178.229	648.700	121.700	81.100	123.300	55.000								1.029.800	12.148.429	
91	HL-05117	Lục Văn Thuyết	8.108.000	26	14.911,1	16.003.498			1	311.846						400.000	1.300.000	18.015.344	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	16.959.844	
92	HL-05121	Hà Văn Tiệp	5.804.000	26	14.940,5	16.035.052			2	446.462		480.000				400.000		17.361.514	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					416.867			1.230.467	16.131.047	
93	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	7.051.000	26	14.726,3	15.805.159			1	271.192						400.000	1.200.000	17.676.351	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	16.731.851	
94	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.527.000	23	13.233,2	14.202.668	3	637.731	1	212.577						400.000		15.452.976	442.200	83.000	55.300	148.700	55.000								784.200	14.668.776	
95	HL-05390	Tô Bình Thao	6.469.000	26	14.869,1	15.958.421			1	248.808						400.000		16.607.229	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				30.000				913.400	15.693.829	
96	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	5.804.000	27	15.462,3	16.595.135			1	223.231						400.000		17.218.366	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	16.404.766	
97	HL-05482	Trần Xuân Công	5.264.000	26	13.954,5	14.976.867			1	202.462						400.000		15.579.329	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000				30.000				786.900	14.792.429	
98	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.527.000	27	16.297,1	17.491.042			1	212.577						400.000		18.103.619	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	17.319.119	
99	HL-05652	Trương Đức Cường	6.161.000	24	13.874,2	14.890.716			1	236.962						400.000		15.527.678	492.900	92.500	61.700	148.800	55.000								850.900	14.676.778	
100	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	5.527.000	27	15.868,7	17.031.256			1	212.577						400.000		17.643.833	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	16.859.333	
101	HL-05820	Phạm Đức Dung	5.309.000	27	15.430,8	16.561.327			1	204.192						400.000		17.165.519	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	16.403.919	
102	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	6.469.000	19	10.928,3	11.728.954	9	2.239.269	1	248.808						200.000		14.417.031	517.600	97.100	64.700	137.400	55.000					277.000			1.148.800	13.268.231	
103	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	6.161.000	21	12.008,0	12.887.758	2	473.923	1	236.962								13.598.643	492.900	92.500	61.700	129.500	55.000								831.600	12.767.043	
104	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	5.527.000	28	16.451,4	17.656.700			1	212.577						400.000		18.269.277	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000				30.000				814.500	17.454.777	
105	HL-06368	Tống Văn Ngọc	6.161.000	22	11.621,5	12.472.930			1	236.962						400.000		13.109.892	492.900	92.500	61.700	124.600	55.000								826.700	12.283.192	
106	HL-06613	Phạm Thành Chung	5.309.000	28	17.171,7	18.429.773			1	204.192						400.000	1.250.000	20.283.965	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				30.000				791.600	19.492.365	
107	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.804.000	28	15.606,2	16.749.524			1	223.231						400.000		17.372.755	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	16.559.155	
108	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.527.000	26	15.004,5	16.103.794			1	212.577						400.000		16.716.371	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	15.931.871	
109	HL-06676	Lương Văn Tuyển	6.469.000	26	15.290,1	16.410.319			1	248.808						400.000		17.059.127	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	16.175.727	
110	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	6.161.000	27	16.260,3	17.451.600			1	236.962						400.000		18.088.562	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				30.000				881.100	17.207.462	
111	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	5.867.000	27	15.565,2	16.705.574			1	225.654						400.000		17.331.228	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000				850.200	16.481.028	
112	HL-06680	Lê Văn Tùng	5.527.000	19	11.329,0	12.158.979	7	1.488.038	1	212.577						200.000		14.059.594	442.200	83.000	55.300	134.800	55.000								770.300	13.289.294	
113	HL-06691	Bùi Công Hoan	5.527.000	28	15.570,5	16.711.208			1	212.577						400.000		17.323.785	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	16.539.285	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
114	HL-06707	Phạm Văn Tính	6.161.000	23	12.966,0	13.915.945			1	236.962						400.000		14.552.907	492.900	92.500	61.700	139.100	55.000				30.000				871.200	13.681.707	
115	HL-06788	Phạm Văn Toàn	6.161.000	25	14.150,9	15.187.602	3	710.885	1	236.962						400.000		16.535.449	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					333.000			1.184.100	15.351.349	
116	HL-06790	Đặng Thanh Bình	5.264.000	25	14.733,6	15.813.047			1	202.462						400.000		16.415.509	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000				30.000				786.900	15.628.609	
117	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	8.108.000	16	8.938,0	9.592.836	6	1.871.077	1	311.846						200.000		11.975.759	648.700	121.700	81.100	111.200	55.000					273.000			1.290.700	10.685.059	
118	HL-06830	Lò Văn Phóng	5.013.000	26	15.229,2	16.344.957	2	385.615	1	192.808						400.000		17.323.380	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000								730.500	16.592.880	
119	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	5.013.000	29	15.593,6	16.736.001			2	385.615						400.000		17.521.616	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000			900.121					1.630.621	15.890.995	
120	HL-06834	Bùi Văn Thượng	5.264.000	21	12.017,3	12.897.686			1	202.462			5	1.750.000		400.000		15.250.148	421.200	79.000	52.700	147.000	55.000			814.065	30.000	311.000			1.909.965	13.340.183	
121	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	6.469.000	23	12.672,5	13.600.888			1	248.808						400.000		14.249.696	517.600	97.100	64.700	135.700	55.000				30.000				900.100	13.349.596	
122	HL-06870	Hà Quốc Huy	5.264.000	26	15.311,1	16.432.857			1	202.462						400.000		17.035.319	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000								756.900	16.278.419	
123	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	6.161.000	27	16.288,7	17.482.027	2	473.923	1	236.962						400.000		18.592.912	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					321.000			1.172.100	17.420.812	
124	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	6.161.000	27	14.743,0	15.823.136			1	236.962						400.000		16.460.098	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					344.000		286.000	1.481.100	14.978.998	
125	HL-06916	Hoàng Văn Quân	5.013.000	27	15.973,7	17.143.948			1	192.808						400.000		17.736.756	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000			788.216	30.000				1.548.716	16.188.040	
126	HL-06921	Mùa A Lệnh	5.013.000	23	13.328,7	14.305.218	4	771.231	2	385.615						400.000		15.862.064	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					272.000		598.000	1.600.500	14.261.564	
127	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	5.867.000	29	17.384,9	18.658.539			1	225.654						400.000		19.284.193	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000	333.000			1.183.200	18.100.993	
128	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	27	15.828,8	16.988.432			1	248.808						400.000		17.637.240	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					296.900			1.180.300	16.456.940	
129	HL-07087	Đặng Chu Chung	5.867.000	28	16.327,5	17.523.723			1	225.654						400.000		18.149.377	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					477.000			1.297.200	16.852.177	
130	HL-07091	Đinh Văn Quảng	5.867.000	27	15.301,7	16.422.715			1	225.654						400.000		17.048.369	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	16.228.169	
131	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.013.000	26	14.818,7	15.904.328	3	578.423	1	192.808						400.000		17.075.559	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				30.000				760.500	16.315.059	
132	HL-07192	Đào Văn Thành	5.867.000	27	15.925,4	17.092.110			1	225.654						400.000		17.717.764	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000				850.200	16.867.564	
133	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	28	16.556,4	17.769.393			1	225.654						400.000		18.395.047	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					283.000			1.103.200	17.291.847	
134	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	26	15.441,3	16.572.596			1	192.808						400.000		17.165.404	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000			906.074	30.000				1.666.574	15.498.830	
135	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.013.000	28	16.200,5	17.387.365			2	385.615						400.000		18.172.980	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					297.667			1.028.167	17.144.813	
136	HL-07366	Phạm Viết Dũng	5.013.000	25	14.622,3	15.693.593	3	578.423	1	192.808						400.000		16.864.824	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				30.000				760.500	16.104.324	
137	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	5.013.000	24	13.972,4	14.996.025	4	771.231	2	385.615						400.000		16.552.871	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				30.000	-320.000			440.500	16.112.371	
138	HL-07369	Lê Xuân Hương	5.013.000	23	13.794,9	14.805.574	4	771.231	1	192.808						400.000		16.169.613	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					297.667			1.028.167	15.141.446	
139	HL-07427	Trần Văn Đại	5.013.000	25	14.549,9	15.615.835			1	192.808						400.000		16.208.643	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				30.000				760.500	15.448.143	
140	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	5.057.000	28	16.510,2	17.719.808			2	389.000						400.000		18.508.808	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000				30.000	359.000			1.124.100	17.384.708	
141	HL-07502	Đặng Xuân Trường	5.013.000	29	17.321,9	18.590.923			2	385.615						400.000		19.376.538	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000								730.500	18.646.038	
142	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	5.013.000	24	14.018,6	15.045.609			1	192.808						400.000		15.638.417	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				30.000				760.500	14.877.917	
143	HL-07561	Thoòng Quốc Túc	5.867.000	28	16.846,2	18.080.425			1	225.654						400.000		18.706.079	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	17.885.879	
144	HL-07582	Nguyễn Doãn Nguyên	5.867.000	25	14.477,4	15.538.077	3	676.962	1	225.654						400.000		16.840.693	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					306.000	546.000		1.672.200	15.168.493	
145	HL-07644	Đoàn Văn Thành	5.867.000	27	15.334,2	16.457.650			1	225.654						400.000		17.083.304	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	16.263.104	
146	HL-07646	Phạm Văn Duy	5.867.000	24	14.023,8	15.051.244			1	225.654						400.000		15.676.898	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000				850.200	14.826.698	
147	HL-07776	Nguyễn Kim Cường	6.469.000	25	14.298,9	15.346.499			1	248.808						400.000		15.995.307	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				30.000				913.400	15.081.907	
148	HL-07813	Lê Minh Dũng	5.867.000	24	13.683,6	14.686.120			1	225.654						400.000		15.311.774	469.400	88.100	58.700	147.000	55.000								818.200	14.493.574	
149	HL-07857	Phạm Quốc Dũng	5.013.000	8	4.663,8	5.005.533	7	1.349.654	1	192.808								6.547.995	401.100	75.200	50.200	60.200	55.000				30.000	275.000			946.700	5.601.295	
150	HL-07864	Đinh Văn Long	5.013.000	23	13.037,9	13.993.059			1	192.808						400.000		14.585.867	401.100	75.200	50.200	140.600	55.000				30.000	-500.000			252.100	14.333.767	
151	HL-07865	Lường Văn Phinh	5.013.000	27	16.081,8	17.260.022			1	192.808						400.000		17.852.830	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				30.000	290.000			1.050.500	16.802.330	
152	HL-07874	Phạm Đức Toàn	5.013.000	10	5.641,0	6.054.284			1	192.808						200.000		6.447.092	401.100	75.200	50.200	59.200	55.000	417.000			30.000	198.000			1.285.700	5.161.392	
153	HL-07901	Đào Văn Bắc	5.013.000	25	14.615,0	15.685.704	4	771.231	1	192.808						400.000		17.049.743	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				30.000				760.500	16.289.243	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
154	HL-07910	Ty Xuân Khải	5.309.000	26	15.091,7	16.197.329			1	204.192						400.000		16.801.521	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				30.000				791.600	16.009.921	
155	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	26	15.505,4	16.641.339	2	522.308	1	261.154						400.000	1.300.000	19.124.801	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	18.207.601	
156	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.527.000	25	15.710,1	16.861.090	1	212.577	2	425.154						400.000		17.898.821	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	17.114.321	
157	HL-03042	Tạ Văn Danh	5.527.000	27	15.470,7	16.604.150			1	212.577						400.000		17.216.727	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	16.432.227	
158	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.854.000	27	15.061,2	16.164.648			2	450.308						400.000	1.150.000	18.164.956	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	17.346.056	
159	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.804.000	28	16.380,0	17.580.069			2	446.462						400.000		18.426.531	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000								813.600	17.612.931	
160	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.854.000	24	15.214,5	16.329.180			1	225.154	320.000					400.000		17.274.334	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000								852.500	16.421.834	
161	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.575.000	27	16.110,2	17.290.449			1	214.423						400.000	1.350.000	19.254.872	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	18.465.272	
162	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.854.000	25	15.876,0	17.039.144			2	450.308	320.000					400.000	1.250.000	19.459.452	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000								852.500	18.606.952	
163	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.575.000	29	17.097,2	18.349.761			2	428.846						400.000	1.200.000	20.378.607	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	19.589.007	
164	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.575.000	23	13.628,0	14.626.392	4	857.692	1	214.423						400.000		16.098.507	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	15.308.907	
165	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	5.264.000	24	14.580,3	15.648.516	3	607.385	2	404.923						400.000		17.060.824	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000								756.900	16.303.924	
166	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	6.500.000	26	15.068,6	16.172.537	3	750.000	1	250.000						400.000		17.572.537	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000								886.800	16.685.737	
167	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.575.000	30	19.223,4	20.631.789			1	214.423						400.000	1.300.000	22.546.212	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	21.756.612	
168	HL-03398	Trương Văn Bình	5.575.000	27	17.047,8	18.296.795	2	428.846	3	643.269		480.000				400.000	1.350.000	21.598.910	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	20.809.310	
169	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.575.000	25	14.939,4	16.033.925			2	428.846	320.000	480.000				400.000		17.662.771	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	16.839.571	
170	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.575.000	26	15.626,1	16.770.935			2	428.846		480.000				400.000	1.050.000	19.129.781	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	18.340.181	
171	HL-03624	Trần Văn Huế	6.469.000	27	15.694,4	16.844.186			1	248.808						400.000		17.492.994	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	16.609.594	
172	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	6.469.000	28	16.583,7	17.798.693			1	248.808						400.000		18.447.501	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				30.000				913.400	17.534.101	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**1.945**	**1.096.108,5**	**1.176.414.177**	**88**	**22.142.537**	**127**	**30.320.810**	**1.920.000**	**1.440.000**	**5**	**1.750.000**		**21.800.000**	**16.300.000**	**1.272.087.524**	**39.625.200**	**7.434.000**	**4.956.600**	**11.288.100**	**4.455.000**	**417.000**		**878.469**	**420.000**	**5.238.542**	**624.000**	**2.574.000**	**77.910.911**	**1.194.176.613**	
173	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	6.161.000	11	6.062,0	6.506.128			1	236.962								6.743.090				67.400	55.000								122.400	6.620.690	
174	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.527.000	19	10.425,0	11.188.780			2	425.154						200.000		11.813.934	442.200	83.000	55.300	112.300	55.000								747.800	11.066.134	
175	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	5.309.000	13	7.307,0	7.842.342			2	408.385	320.000					200.000		8.770.727	450.400	84.500	56.300	81.800	55.000								728.000	8.042.727	
176	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.480.000	25	13.254,2	14.225.206			2	421.538								14.646.744	438.500	82.300	54.900	140.700	55.000								771.400	13.875.344	
177	HL-07645	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	20	10.909,0	11.708.240			1	225.654						200.000		12.133.894	469.400	88.100	58.700	115.200	55.000				30.000				816.400	11.317.494	
178	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	20	10.799,6	11.590.772	8	2.494.769	1	311.846						200.000	1.000.000	15.597.387	648.700	121.700	81.100	147.500	55.000					304.000			1.358.000	14.239.387	
179	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	23	11.533,2	12.378.172	3	632.308	2	421.538								13.432.018	438.500	82.300	54.900	128.600	55.000					285.000			1.044.300	12.387.718	
180	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	20	12.097,1	12.983.332			11	2.677.654								15.660.986	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000								868.700	14.792.286	
181	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	28	15.193,5	16.306.641			1	221.269								16.527.910	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000								808.200	15.719.710	
182	HL-00471	Phạm Anh Thiện	5.854.000	25	12.508,7	13.425.088			2	450.308						400.000	1.150.000	15.425.396	468.400	87.900	58.600	148.100	55.000								818.000	14.607.396	
183	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.753.000	28	15.655,5	16.802.489			1	221.269								17.023.758	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000								808.200	16.215.558	
184	HL-00543	Phan Văn Hoằng	8.108.000	15	9.120,3	9.788.493	4	1.247.385	10	3.118.462						400.000	1.500.000	16.054.340	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	14.998.840	
185	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	5.753.000	26	14.600,3	15.669.927			1	221.269								15.891.196	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000								808.200	15.082.996	
186	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	26	14.350,4	15.401.719			2	428.846						400.000		16.230.565	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	15.440.965	
187	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.753.000	27	15.131,6	16.240.153			1	221.269								16.461.422	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000								808.200	15.653.222	
188	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.753.000	27	14.598,2	15.667.673			2	442.538								16.110.211	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000								808.200	15.302.011	
189	HL-00956	Cao Văn Lập	5.854.000	26	16.023,0	17.196.914			3	675.462						400.000	1.000.000	19.272.376	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					213.900			1.032.800	18.239.576	
190	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	27	15.933,8	17.101.125			2	421.538								17.522.663	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000								779.700	16.742.963	
191	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	8.108.000	24	14.104,7	15.138.017	4	1.247.385	1	311.846						400.000		17.097.248	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	16.041.748	
192	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	5.480.000	22	11.984,7	12.862.751	4	843.077	2	421.538								14.127.366	438.500	82.300	54.900	135.500	55.000								766.200	13.361.166	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
193	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	5.575.000	24	14.025,9	15.053.498			1	214.423						400.000		15.667.921	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	14.878.321	
194	HL-01264	Phạm Văn Tuyến	7.051.000	17	9.466,0	10.159.520	4	1.084.769	1	271.192						200.000		11.715.481	564.100	105.800	70.600	109.700	55.000					263.000			1.168.200	10.547.281	
195	HL-01345	Bùi Văn Tiến	5.480.000	26	14.588,7	15.657.531			1	210.769								15.868.300	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000								779.700	15.088.600	
196	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	23	14.353,5	15.405.099			1	214.423	320.000					400.000		16.339.522	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	15.516.322	
197	HL-01460	Đào Văn Tới	5.309.000	26	14.946,8	16.041.813			1	204.192						400.000		16.646.005	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	15.884.405	
198	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	8.108.000	18	9.992,0	10.724.057	4	1.247.385	1	311.846						200.000		12.483.288	648.700	121.700	81.100	116.300	55.000								1.022.800	11.460.488	
199	HL-02170	Trần Quốc Huy	7.051.000	25	14.598,2	15.667.673	3	813.577	1	271.192						400.000		17.152.442	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	16.207.942	
200	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	6.469.000	26	15.240,8	16.357.353			1	248.808						400.000		17.006.161	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	16.122.761	
201	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	7.051.000	26	16.627,8	17.846.024			1	271.192	320.000					400.000		18.837.216	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000								978.100	17.859.116	
202	HL-02868	Hoàng Hà	6.790.000	11	6.197,0	6.651.019	4	1.044.615	2	522.308								8.217.942	543.300	101.900	68.000	75.000	55.000								843.200	7.374.742	
203	HL-02874	Trương Thanh Cường	5.575.000	25	13.982,9	15.007.294			1	214.423								15.221.717	446.100	83.700	55.800	146.400	55.000								787.000	14.434.717	
204	HL-02875	Vũ Viết Tùng	6.790.000	27	15.841,4	17.001.956			1	261.154						400.000		17.663.110	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000								917.200	16.745.910	
205	HL-02931	Cao Văn Phương	5.804.000	20	11.769,8	12.632.117			1	223.231						200.000		13.055.348	464.400	87.100	58.100	124.500	55.000								789.100	12.266.248	
206	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.753.000	28	17.843,7	19.151.006			1	221.269	320.000							19.692.275	485.900	91.100	60.800	149.000	55.000								841.800	18.850.475	
207	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	8.108.000	26	15.831,9	16.991.813			1	311.846						400.000	1.200.000	18.903.659	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					315.750			1.371.250	17.532.409	
208	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.753.000	22	13.004,3	13.956.997			4	885.077		480.000						15.322.074	460.300	86.300	57.600	147.200	55.000								806.400	14.515.674	
209	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	7.051.000	26	13.323,5	14.299.583			1	271.192						400.000		14.970.775	564.100	105.800	70.600	142.300	55.000					440.500			1.378.300	13.592.475	
210	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	7.051.000	26	13.552,4	14.545.254			1	271.192						400.000	1.300.000	16.516.446	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	15.571.946	
211	HL-03262	Mạc Văn Giản	7.051.000	25	13.214,3	14.182.383			1	271.192						400.000	1.200.000	16.053.575	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	15.109.075	
212	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.609.000	1	534,5	573.606												573.606														573.606	
213	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.854.000	27	17.423,7	18.700.235			1	225.154	320.000					400.000	1.300.000	20.945.389	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000								852.500	20.092.889	
214	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.854.000	26	13.111,4	14.071.944			2	450.308								14.522.252	468.400	87.900	58.600	139.100	55.000								809.000	13.713.252	
215	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	5.575.000	24	15.346,8	16.471.173			1	214.423	320.000					400.000		17.405.596	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	16.582.396	
216	HL-03401	Lê Văn Bình	5.575.000	23	14.015,4	15.042.229	2	428.846	2	428.846						400.000		16.299.921	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	15.510.321	
217	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.575.000	20	11.769,8	12.632.117	5	1.072.115	3	643.269		480.000				200.000		15.027.501	446.100	83.700	55.800	144.400	55.000								785.000	14.242.501	
218	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	6.469.000	26	13.877,9	14.894.601			1	248.808						400.000		15.543.409	517.600	97.100	64.700	148.600	55.000								883.000	14.660.409	
219	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.527.000	27	14.543,6	15.609.073			1	212.577						400.000		16.221.650	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000								784.500	15.437.150	
220	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	7.051.000	29	17.493,0	18.774.613			1	271.192						400.000		19.445.805	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	18.501.305	
221	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	8.108.000	29	17.847,9	19.155.514			1	311.846						400.000		19.867.360	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	18.811.860	
222	HL-04699	Lê Văn Huấn	8.108.000	26	15.694,4	16.844.186			1	311.846						400.000	2.550.000	20.106.032	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					297.667			1.353.167	18.752.865	
223	HL-04947	Phạm Xuân Trường	8.108.000	25	14.475,3	15.535.823	2	623.692	2	623.692		480.000				400.000	950.000	18.613.207	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	17.557.707	
224	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	6.469.000	28	15.113,7	16.220.995			1	248.808						400.000	600.000	17.469.803	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	16.586.403	
225	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	6.469.000	28	16.238,3	17.427.934			1	248.808						400.000	1.200.000	19.276.742	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	18.393.342	
226	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	6.469.000	29	15.461,3	16.594.008			1	248.808						400.000	1.350.000	18.592.816	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				30.000				913.400	17.679.416	
227	HL-05798	Mai Văn Khởi	6.469.000	24	12.639,9	13.565.954	5	1.244.038	1	248.808						400.000		15.458.800	517.600	97.100	64.700	147.800	55.000					401.575		364.000	1.647.775	13.811.025	
228	HL-06037	Lê Kiên Cường	6.469.000	27	14.185,5	15.224.791			1	248.808						400.000		15.873.599	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	14.990.199	
229	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	5.309.000	25	14.618,1	15.689.085			3	612.577						400.000		16.701.662	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			878.469	30.000				1.670.069	15.031.593	
230	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	6.469.000	28	16.361,1	17.559.785	2	497.615	1	248.808						400.000		18.706.208	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	417.000							1.300.400	17.405.808	
231	HL-06463	Trần Công Thuấn	5.309.000	25	14.925,8	16.019.275			2	408.385						400.000		16.827.660	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				30.000				791.600	16.036.060	
232	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	6.469.000	31	18.733,1	20.105.514			1	248.808						400.000		20.754.322	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	19.870.922	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
233	HL-06553	Lê Xuân Hải	5.264.000	10	5.317,0	5.706.546	5	1.012.308	2	404.923								7.123.777	421.200	79.000	52.700	65.700	55.000				30.000				703.600	6.420.177	
234	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	5.057.000	24	13.394,9	14.376.214	1	194.500	1	194.500						400.000		15.165.214	404.600	75.900	50.600	146.300	55.000				30.000	383.000		936.000	2.081.400	13.083.814	
235	HL-06636	Trần Hữu Thanh	6.469.000	26	13.471,5	14.458.480			1	248.808						400.000		15.107.288	517.600	97.100	64.700	144.300	55.000				30.000				908.700	14.198.588	
236	HL-06678	Lê Văn Tiến	6.161.000	18	9.424,5	10.114.980	6	1.421.769	1	236.962						200.000		11.973.711	492.900	92.500	61.700	113.300	55.000				30.000	401.575		130.000	1.376.975	10.596.736	
237	HL-06705	Vũ Văn Tài	6.469.000	28	16.450,4	17.655.574			1	248.808						400.000		18.304.382	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				30.000				913.400	17.390.982	
238	HL-06789	Đặng Văn Luân	6.161.000	27	14.097,3	15.130.129			1	236.962						400.000		15.767.091	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					401.575		442.000	1.694.675	14.072.416	
239	HL-06791	Trần Hưng Bá	6.161.000	26	13.481,0	14.468.623			1	236.962						400.000		15.105.585	492.900	92.500	61.700	144.600	55.000								846.700	14.258.885	
240	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	6.161.000	12	5.972,0	6.409.534	9	2.132.654	1	236.962						200.000		8.979.150	492.900	92.500	61.700	83.300	55.000								785.400	8.193.750	
241	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	6.161.000	19	10.736,7	11.523.338	4	947.846	1	236.962						200.000		12.908.146	492.900	92.500	61.700	122.600	55.000				30.000				854.700	12.053.446	
242	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	6.161.000	24	13.943,0	14.964.471	4	947.846	1	236.962						400.000		16.549.279	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					251.000		702.000	1.804.100	14.745.179	
243	HL-06993	Đặng Văn Dương	6.161.000	28	14.561,4	15.628.231			1	236.962						400.000		16.265.193	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	15.414.093	
244	HL-07151	Trần Xuân Doanh	5.057.000	26	15.319,5	16.441.873			2	389.000						400.000		17.230.873	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000								735.100	16.495.773	
245	HL-07160	Lê Công Trầm	4.970.000	24	12.680,9	13.609.904			2	382.308								13.992.212	397.700	74.600	49.800	134.700	55.000				30.000				741.800	13.250.412	
246	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	30	15.556,8	16.696.558			1	225.654						400.000		17.322.212	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	16.502.012	
247	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	24	13.925,1	14.945.313			1	225.654						400.000		15.570.967	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					330.000			1.150.200	14.420.767	
248	HL-07184	Vũ Văn Cường	4.970.000	27	14.470,1	15.530.188			1	191.154								15.721.342	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000								726.100	14.995.242	
249	HL-07208	Phạm Văn Cương	5.867.000	28	15.714,3	16.865.597			1	225.654						400.000		17.491.251	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					333.000			1.153.200	16.338.051	
250	HL-07212	Tống Văn Dũng	5.867.000	22	10.851,1	11.646.045			1	225.654						400.000		12.271.699	469.400	88.100	58.700	116.600	55.000								787.800	11.483.899	
251	HL-07811	Đinh Văn Bích	5.867.000	27	16.006,2	17.178.883			1	225.654						400.000		17.804.537	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000				850.200	16.954.337	
252	HL-07814	Nguyễn Công Linh	5.867.000	19	9.635,0	10.340.902			1	225.654						200.000		10.766.556	469.400	88.100	58.700	101.500	55.000				30.000				802.700	9.963.856	
253	HL-07880	Đỗ Văn An	5.013.000	25	14.686,4	15.762.335	5	964.038	1	192.808						400.000		17.319.181	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					306.000	624.000		1.660.500	15.658.681	
254	HL-07909	Bùi Minh Quang	5.309.000	17	8.905,0	9.557.419			1	204.192			5	1.750.000		200.000		11.711.611	424.800	79.700	53.100	111.500	55.000				30.000	311.000			1.065.100	10.646.511	
255	TV22-022	Nguyễn Văn Tùng	5.867.000	7	3.107,0	3.334.633			1	191.806								3.526.439				35.300									35.300	3.491.139	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**1.128**	**455.307,6**	**488.665.399**	**20**	**4.363.577**	**62**	**13.445.534**		**480.000**			**1.428.952**	**600.000**	**2.750.000**	**511.733.462**	**20.783.500**	**3.898.100**	**2.600.000**	**4.805.700**	**2.475.000**				**60.000**	**725.000**			**35.347.300**	**476.386.162**	
256	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.753.000	25	9.180,2	9.852.727			1	221.269					73.895			10.147.891	460.300	86.300	57.600	95.400	55.000								754.600	9.393.291	
257	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.978.000	22	6.849,5	7.351.324	5	1.149.615	1	229.923								8.730.862	478.300	89.700	59.800	81.000	55.000								763.800	7.967.062	
258	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.753.000	24	10.713,2	11.498.042			1	221.269					89.828			11.809.139	460.300	86.300	57.600	112.000	55.000								771.200	11.037.939	
259	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	5.978.000	24	12.013,1	12.893.178			1	229.923						400.000		13.523.101	478.300	89.700	59.800	129.000	55.000								811.800	12.711.301	
260	HL-00571	Doãn Đức Vinh	5.978.000	27	8.421,0	9.037.959			1	229.923								9.267.882	478.300	89.700	59.800	86.400	55.000					461.000			1.230.200	8.037.682	
261	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	5.978.000	28	9.185,4	9.858.362			1	229.923								10.088.285	478.300	89.700	59.800	94.600	55.000								777.400	9.310.885	
262	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	27	8.922,9	9.576.630			2	442.538					66.504			10.085.672	460.300	86.300	57.600	94.800	55.000								754.000	9.331.672	
263	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	21	11.487,6	12.329.220	4	843.077	1	210.769						200.000		13.583.066	438.500	82.300	54.900	130.100	55.000								760.800	12.822.266	
264	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.753.000	23	11.017,7	11.824.851			1	221.269								12.046.120	460.300	86.300	57.600	114.400	55.000								773.600	11.272.520	
265	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.480.000	27	7.350,0	7.888.493			1	210.769					54.781			8.154.043	438.500	82.300	54.900	75.800	55.000								706.500	7.447.543	
266	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	6.469.000	20	8.488,0	9.109.867			1	248.808								9.358.675	517.600	97.100	64.700	86.800	55.000								821.200	8.537.475	
267	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	6.329.000	25	12.764,9	13.700.058			1	243.423								13.943.481	506.400	95.000	63.300	132.800	55.000								852.500	13.090.981	
268	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	6.469.000	24	12.722,9	13.654.981			1	248.808							1.200.000	15.103.789	517.600	97.100	64.700	144.200	55.000								878.600	14.225.189	
269	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	7.051.000	23	11.803,1	12.667.792	2	542.385	1	271.192								13.481.369	564.100	105.800	70.600	127.400	55.000								922.900	12.558.469	
270	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	24	11.165,7	11.983.747			1	243.423								12.227.170	506.400	95.000	63.300	115.600	55.000								835.300	11.391.870	
271	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	23	8.773,8	9.416.606			1	221.269					76.766			9.714.641	460.300	86.300	57.600	91.100	55.000								750.300	8.964.341	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
272	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.978.000	28	8.988,0	9.646.500			1	229.923								9.876.423	478.300	89.700	59.800	92.500	55.000					264.000			1.039.300	8.837.123	
273	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.000	25	10.942,1	11.743.712			1	210.769								11.954.481	438.500	82.300	54.900	113.800	55.000								744.500	11.209.981	
274	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.753.000	25	12.219,9	13.115.183			1	221.269								13.336.452	460.300	86.300	57.600	127.300	55.000								786.500	12.549.952	
275	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	6.184.000	30	17.275,7	18.541.339			1	237.846								18.779.185	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000								853.500	17.925.685	
276	HL-02598	Trương Thị Hiếu	5.480.000	24	9.271,5	9.950.770			1	210.769					77.740			10.239.279	438.500	82.300	54.900	96.600	55.000								727.300	9.511.979	
277	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	4.982.000	28	9.386,0	10.073.605			1	191.615					67.457			10.332.677	398.600	74.800	49.900	98.100	55.000								676.400	9.656.277	
278	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.753.000	30	8.400,0	9.015.420			1	221.269					56.346			9.293.035	460.300	86.300	57.600	86.900	55.000								746.100	8.546.935	
279	HL-02783	Lê Tiến Hưng	5.978.000	29	9.483,6	10.178.409			1	229.923								10.408.332	478.300	89.700	59.800	97.800	55.000								780.600	9.627.732	
280	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.098.000	29	8.967,0	9.623.961			3	588.231					62.224			10.274.416	407.900	76.500	51.000	97.400	55.000								687.800	9.586.616	
281	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	5.219.000	23	11.808,3	12.673.427	3	602.192	1	200.731								13.476.350	417.600	78.300	52.200	129.300	55.000								732.400	12.743.950	
282	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.753.000	29	8.289,8	8.897.093			2	442.538					57.524			9.397.155	460.300	86.300	57.600	87.900	55.000								747.100	8.650.055	
283	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.753.000	31	9.203,3	9.877.520			1	221.269					59.743			10.158.532	460.300	86.300	57.600	95.500	55.000								754.700	9.403.832	
284	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.753.000	26	8.698,2	9.335.468			1	221.269					67.323			9.624.060	460.300	86.300	57.600	90.200	55.000								749.400	8.874.660	
285	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.753.000	30	8.662,5	9.297.152			1	221.269					58.107			9.576.528	460.300	86.300	57.600	89.700	55.000								748.900	8.827.628	
286	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.753.000	28	9.331,4	10.015.005			1	221.269					67.065			10.303.339	460.300	86.300	57.600	97.000	55.000								756.200	9.547.139	
287	HL-03098	Vi Thị Tính	5.480.000	24	9.979,2	10.710.319			1	210.769					83.674			11.004.762	438.500	82.300	54.900	104.300	55.000								735.000	10.269.762	
288	HL-03100	Lê Văn Cường	6.469.000	25	11.346,3	12.177.579			1	248.808							550.000	12.976.387	517.600	97.100	64.700	123.000	55.000								857.400	12.118.987	
289	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.753.000	21	7.786,8	8.357.295	2	442.538	1	221.269					74.619			9.095.721	460.300	86.300	57.600	84.900	55.000								744.100	8.351.621	
290	HL-03210	Lương Văn Hữu	6.469.000	24	12.805,8	13.744.008			1	248.808							1.000.000	14.992.816	517.600	97.100	64.700	143.100	55.000								877.500	14.115.316	
291	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	26	14.162,4	15.199.998			2	421.538		480.000						16.101.536	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000								779.700	15.321.836	
292	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	5.480.000	28	8.526,0	9.150.652			1	210.769					61.277			9.422.698	438.500	82.300	54.900	88.500	55.000								719.200	8.703.498	
293	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	24	9.292,5	9.973.309			1	221.269					77.916			10.272.494	460.300	86.300	57.600	96.700	55.000								755.900	9.516.594	
294	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.978.000	20	7.937,0	8.518.499			1	229.923					79.861			8.828.283	478.300	89.700	59.800	82.000	55.000								764.800	8.063.483	
295	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.185.000	28	8.253,0	8.857.650			1	199.423					59.315			9.116.388	414.900	77.800	51.900	85.700	55.000								685.300	8.431.088	
296	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	6.329.000	18	7.646,0	8.206.179			1	243.423					56.987			8.506.589	506.400	95.000	63.300	78.400	55.000								798.100	7.708.489	
297	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.264.000	23	12.097,1	12.983.332			7	1.417.231								14.400.563	421.200	79.000	52.700	138.500	55.000								746.400	13.654.163	
298	HL-06261	Lê Anh Tuấn	5.219.000	18	10.264,8	11.016.844	2	401.462	6	1.204.385								12.622.691	417.600	78.300	52.200	120.700	55.000								723.800	11.898.891	
299	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.970.000	25	11.238,2	12.061.505			2	382.308								12.443.813	397.700	74.600	49.800	119.200	55.000				30.000				726.300	11.717.513	
300	HL-06968	Nguyễn Kim Lâm	4.970.000	22	12.187,0	13.079.829	2	382.308	1	191.154								13.653.291	397.700	74.600	49.800	131.300	55.000				30.000				738.400	12.914.891	
Tổng cộng				**7.273**	**4.000.651,0**	**4.328.737.609**	**324**	**80.079.001**	**411**	**97.133.665**	**4.220.000**	**4.320.000**	**10**	**3.500.000**	**1.504.765**	**81.200.000**	**52.300.000**	**4.652.995.040**	**145.343.100**	**27.265.800**	**18.181.200**	**40.532.300**	**16.335.000**	**834.000**	**631.312**	**5.486.945**	**1.590.000**	**20.498.875**	**3.406.000**	**4.758.000**	**284.862.533**	**4.368.132.507**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 6 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng